

KẾT QUẢ VÒNG 1 KỲ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THUẾ NĂM 2016 VÀO CỤC THUẾ HOÀ BÌNH

(Kèm theo Thông báo số 3108 /TB-HĐTD ngày 05/9/2017 của Chủ tịch HĐTD công chức Tổng cục Thuế năm 2016)

| STT                                  | Họ             | Tên   | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                            | Cơ sở đào tạo                                                | Chuyên ngành đào tạo                    | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         |    | Ghi chú  | Mã hồ sơ |
|--------------------------------------|----------------|-------|----------------------|-------|------|------|-------|------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|----|----------|----------|
|                                      |                |       | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                     |                                                              |                                         |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |    |          |          |
|                                      |                |       | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                     |                                                              |                                         |                   |             |              |           |           |         |    |          |          |
| 1                                    | 2              | 3     | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                  | 11                                                           | 12                                      | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19 | 20       |          |
| I. Chuyên viên và Kiểm tra viên thuế |                |       |                      |       |      |      |       |      |                                                     |                                                              |                                         |                   |             |              |           |           |         |    |          |          |
| 1                                    | Lê Thị Vân     | Anh   |                      |       |      | 18   | 10    | 1990 | Thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình | Đại học Kinh tế quốc dân                                     | Quản trị kinh doanh thương mại          |                   | HBI00019    |              | VT        | VT        | VT      |    | HBI00103 |          |
| 2                                    | Lê Tuấn        | Anh   | 23                   | 1     | 1993 |      |       |      | Phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình  | Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp                | Kế toán                                 | DTTS              | HBI00020    | 20           | VT        | VT        | VT      |    | HBI00033 |          |
| 3                                    | Nguyễn Tuấn    | Anh   | 30                   | 4     | 1986 |      |       |      | xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình            | Đại học Kinh tế quốc dân                                     | Kế toán tổng hợp                        | DTTS              | HBI00042    | 20           | 80.00     | 38.75     | MT      |    | HBI00038 |          |
| 4                                    | Phạm Thế       | Anh   | 18                   | 5     | 1990 |      |       |      | Xã Văn Phú, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình          | Đại học Mỏ - Địa chất                                        | Kế toán doanh nghiệp Thương mại Dịch vụ |                   | HBI00048    |              | 52.50     | 37.50     | 50.00   |    | HBI00030 |          |
| 5                                    | Đặng Thanh     | Bình  | 27                   | 2     | 1987 |      |       |      | Xã Thanh An, huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương         | Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội                       | Tài chính - Ngân hàng                   | DTTS              | HBI00078    | 20           | 45.00     | 36.25     | 30.00   |    | HBI00066 |          |
| 6                                    | Trần Đình      | Công  | 15                   | 7     | 1991 |      |       |      | Xã Mã Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An          | Đại học Công nghiệp Hà Nội                                   | Tài chính - Ngân hàng                   |                   | HBI00113    |              | 67.50     | 43.75     | 75.00   |    | HBI00152 |          |
| 7                                    | Nguyễn Văn     | Cường | 10                   | 2     | 1994 |      |       |      | Xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang        | Đại học Kinh tế quốc dân                                     | Tài chính doanh nghiệp                  |                   | HBI00125    |              | VT        | VT        | VT      |    | HBI00062 |          |
| 8                                    | Nguyễn Văn     | Đạt   | 29                   | 6     | 1979 |      |       |      | Xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội         | Học viện Tài chính                                           | Kế toán doanh nghiệp                    |                   | HBI00140    |              | 55.00     | 37.50     | 70.00   |    | HBI00075 |          |
| 9                                    | Bùi Thị        | Dung  |                      |       |      | 15   | 4     | 1989 | Xã Phùng Hưng, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên      | Đại học Kinh tế quốc dân                                     | Ngân hàng                               |                   | HBI00170    |              | 77.50     | 62.50     | 77.50   |    | HBI00023 |          |
| 10                                   | Hà Quang       | Dũng  | 17                   | 7     | 1990 |      |       |      | Xã Lạng Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình       | Học viện Tài chính                                           | Kế toán doanh nghiệp                    |                   | HBI00191    |              | 35.00     | 32.50     | 37.50   |    | HBI00148 |          |
| 11                                   | Trần Quang     | Dũng  | 9                    | 5     | 1985 |      |       |      | Xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định       | Đại học Kinh tế quốc dân                                     | Kế toán tổng hợp                        |                   | HBI00201    |              | 57.50     | 30.00     | 35.00   |    | HBI00070 |          |
| 12                                   | Phạm Thị       | Duyên |                      |       |      | 22   | 7     | 1993 | Xã Vũ Hòa, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình         | Đại học Ngoại thương                                         | Ngân hàng                               |                   | HBI00225    |              | 65.00     | 86.25     | 77.50   |    | HBI00151 |          |
| 13                                   | Phạm Kiều      | Giang |                      |       |      | 10   | 10    | 1991 | Xã Ngũ Lão, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên           | Đại học Phương Đông                                          | Kế toán                                 |                   | HBI00238    |              | VT        | VT        | VT      |    | HBI00051 |          |
| 14                                   | Trần Thị Hương | Giang |                      |       |      | 17   | 3     | 1989 | Xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội             | Đại học Kinh tế quốc dân                                     | Tài chính doanh nghiệp                  | DTTS              | HBI00240    | 20           | VT        | VT        | VT      |    | HBI00114 |          |
| 15                                   | Chu Thị Thu    | Hà    |                      |       |      | 22   | 12    | 1992 | Xã Bình Minh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định         | Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Kế toán doanh nghiệp                    |                   | HBI00243    |              | 72.50     | 62.50     | 67.50   |    | HBI00031 |          |
| 16                                   | Nguyễn Thu     | Hà    |                      |       |      | 20   | 9     | 1990 | Phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội       | Đại học Lâm nghiệp                                           | Kế toán                                 |                   | HBI00273    |              | VT        | VT        | VT      |    | HBI00100 |          |
| 17                                   | Lê Thị Thu     | Hằng  |                      |       |      | 21   | 11    | 1992 | Xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An      | Đại học Công nghiệp Hà Nội                                   | Kế toán                                 |                   | HBI00322    |              | 75.00     | 56.25     | 72.50   |    | HBI00076 |          |
| 18                                   | Vũ Thị         | Hằng  |                      |       |      | 15   | 1     | 1980 | Xã Quang Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình       | Đại học Kinh tế quốc dân                                     | Quản lý kinh tế                         |                   | HBI00345    |              | 47.50     | 35.00     | 55.00   |    | HBI00022 |          |
| 19                                   | Lê Thị Trung   | Hậu   |                      |       |      | 1    | 12    | 1982 | Xã Đông Xuyên, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương     | Đại học Kinh tế quốc dân                                     | Kế toán tổng hợp                        |                   | HBI00369    |              | 55.00     | 31.25     | 52.50   |    | HBI00042 |          |
| 20                                   | Nguyễn Thị     | Hậu   |                      |       |      | 20   | 10    | 1990 | Xã Quang Bình, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình     | Đại học Đà Lạt                                               | Kế toán                                 |                   | HBI00372    |              | 70.00     | 33.75     | 67.50   |    | HBI00016 |          |
| 21                                   | Đỗ Thị Thanh   | Hiền  |                      |       |      | 7    | 10    | 1989 | Xã La Phù, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ           | Đại học Ngoại thương                                         | Kinh tế đối ngoại                       |                   | HBI00378    |              | 92.50     | 88.75     | 85.00   |    | HBI00001 |          |
| 22                                   | Phạm Thị Thu   | Hiền  |                      |       |      | 19   | 2     | 1987 | Xã Xuân Hòa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình           | Học viện Ngân hàng                                           | Ngân hàng thương mại                    | Con BB            | HBI00394    | 20           | VT        | VT        | MT      |    | HBI00106 |          |
| 23                                   | Phí Thị        | Hiền  |                      |       |      | 17   | 1     | 1988 | Xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội      | Viện Đại học Mở Hà Nội                                       | Kế toán                                 |                   | HBI00395    |              | 40.00     | 47.50     | 55.00   |    | HBI00047 |          |

| STT | Họ              | Tên   | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                                 | Cơ sở đào tạo                                                | Chuyên ngành đào tạo             | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-----|-----------------|-------|----------------------|-------|------|------|-------|------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|     |                 |       | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                          |                                                              |                                  |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|     |                 |       | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                          |                                                              |                                  |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1   | 2               | 3     | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                       | 11                                                           | 12                               | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
| 24  | Ngân Thị        | Hiển  |                      |       |      | 6    | 7     | 1992 | Xã Mai Hịch, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình               | Đại học Đại Nam                                              | Tài chính - Ngân hàng thương mại | DTTS              | HBI00400    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | HBI00133 |
| 25  | Ngô Văn         | Hiếu  | 3                    | 4     | 1990 |      |       |      | Xã Cao Kiềng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội              | Đại học Điện lực                                             | Kế toán                          |                   | HBI00411    |              | 35.00     | 60.00     | 57.50   |         | HBI00009 |
| 26  | Phạm Thị Thanh  | Hoa   |                      |       |      | 3    | 10    | 1994 | Xã Đông Lâm, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình              | Đại học Thương mại                                           | Kinh tế thương mại               |                   | HBI00421    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00069 |
| 27  | Nguyễn Thị Thu  | Hoài  |                      |       |      | 17   | 8     | 1987 | xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình         | Đại học Kinh tế quốc dân                                     | Tài chính doanh nghiệp           | DTTS              | HBI00435    | 20           | 52.50     | 31.25     | 52.50   |         | HBI00021 |
| 28  | Nguyễn Việt     | Hoàn  | 13                   | 5     | 1993 |      |       |      | Xã Văn Phú, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội           | Học viện Tài chính                                           | Kế toán doanh nghiệp             |                   | HBI00444    |              | 75.00     | 30.00     | 85.00   |         | HBI00067 |
| 29  | Đoàn Huy        | Hoàng | 12                   | 10    | 1991 |      |       |      | Xã Hoàng Hanh, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên              | Đại học Thăng Long                                           | Tài chính kế toán                |                   | HBI00446    |              | 75.00     | 53.75     | 70.00   |         | HBI00004 |
| 30  | Đoàn Thị Thanh  | Hồng  |                      |       |      | 8    | 3     | 1985 | Xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định            | Đại học Thăng Long                                           | Kế toán                          |                   | HBI00460    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00129 |
| 31  | Lê Thị          | Hợp   |                      |       |      | 21   | 4     | 1991 | Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình               | Đại học Công đoàn                                            | Quản trị kinh doanh              | Con BB            | HBI00470    | 20           | 50.00     | 48.75     | MT      |         | HBI00108 |
| 32  | Bùi Thị         | Huệ   |                      |       |      | 15   | 7     | 1990 | Xã Ngọc Mỹ, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình                 | Học viện Ngân hàng                                           | Kế toán doanh nghiệp             | DTTS              | HBI00480    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | HBI00141 |
| 33  | Đặng Thị Minh   | Huệ   |                      |       |      | 15   | 3     | 1980 | Xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định            | Đại học Ngoại thương                                         | Kinh tế đối ngoại                |                   | HBI00481    |              | 55.00     | MT        | 50.00   |         | HBI00089 |
| 34  | Công Việt       | Hùng  | 23                   | 9     | 1992 |      |       |      | Xã An Bình, huyện Thuận thành, tỉnh Bắc Ninh             | Đại học Thương mại                                           | Tài chính - Ngân hàng thương mại |                   | HBI00494    |              | 80.00     | 47.50     | 67.50   |         | HBI00012 |
| 35  | Đặng Đình       | Hưng  | 11                   | 12    | 1982 |      |       |      | Xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội         | Đại học Nông nghiệp Hà Nội                                   | Kinh tế nông nghiệp              |                   | HBI00503    |              | 65.00     | 32.50     | 50.00   |         | HBI00040 |
| 36  | Bùi Thị         | Hương |                      |       |      | 24   | 12    | 1992 | Xã Yên Nghiệp, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình              | Học viện Ngân hàng                                           | Kế toán doanh nghiệp             | DTTS              | HBI00510    | 20           | 62.50     | 45.00     | 67.50   |         | HBI00112 |
| 37  | Đinh Thị        | Hương |                      |       |      | 23   | 4     | 1986 | Xã Thanh Lạc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình             | Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Kế toán tổng hợp                 |                   | HBI00512    |              | 35.00     | 35.00     | 40.00   |         | HBI00121 |
| 38  | Đỗ Thị          | Hương |                      |       |      | 4    | 7     | 1980 | Xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình               | Viện Đại học Mở Hà Nội                                       | Quản trị kinh doanh              | Con TB            | HBI00513    | 20           | 42.50     | 68.75     | 67.50   |         | HBI00104 |
| 39  | Đỗ Thị Mai      | Hương |                      |       |      | 7    | 4     | 1993 | Xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội              | Đại học Công đoàn                                            | Kế toán                          |                   | HBI00514    |              | 65.00     | 58.75     | 70.00   |         | HBI00028 |
| 40  | Phạm Thị        | Hương |                      |       |      | 15   | 6     | 1990 | Xã Yên Phú, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định                   | Đại học Hoa Lư                                               | Kế toán                          |                   | HBI00532    |              | 75.00     | 42.50     | 67.50   |         | HBI00097 |
| 41  | Đỗ Thị Thu      | Huyền |                      |       |      | 13   | 9     | 1991 | Xuân Đông, Xã Xuân Phú, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội | Đại học Công nghiệp Hà Nội                                   | Kế toán                          |                   | HBI00563    |              | 67.50     | 43.75     | 65.00   |         | HBI00085 |
| 42  | Nguyễn Thị Ngọc | Huyền |                      |       |      | 31   | 10    | 1994 | xã Trục Định, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định             | Đại học Ngoại thương                                         | Kinh tế đối ngoại                |                   | HBI00577    |              | 90.00     | 73.75     | 75.00   |         | HBI00032 |
| 43  | Nguyễn Thị Thu  | Huyền |                      |       |      | 11   | 3     | 1987 | Xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội             | Đại học Lâm nghiệp                                           | Kế toán                          |                   | HBI00581    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00025 |
| 44  | Nguyễn Trung    | Kiên  | 24                   | 7     | 1993 |      |       |      | Xã Nghĩa Đồng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định           | Đại học Kinh tế quốc dân                                     | Kinh tế bảo hiểm                 |                   | HBI00618    |              | 87.50     | 70.00     | 75.00   |         | HBI00005 |
| 45  | Đặng Quỳnh      | Lâm   |                      |       |      | 18   | 8     | 1994 | Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh                          | Đại học Điện lực                                             | Kế toán doanh nghiệp             |                   | HBI00624    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00135 |
| 46  | Nguyễn Bích     | Liên  |                      |       |      | 29   | 11    | 1984 | Xã Tân Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội           | Viện Đại học Mở Hà Nội                                       | Kế toán                          |                   | HBI00660    |              | 37.50     | 37.50     | 52.50   |         | HBI00039 |
| 47  | Đinh Thị Thùy   | Linh  |                      |       |      | 26   | 12    | 1991 | Thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định                 | Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội                       | Tài chính                        | DTTS              | HBI00674    | 20           | 67.50     | 53.75     | 67.50   |         | HBI00096 |
| 48  | Đỗ Thanh        | Linh  | 28                   | 11    | 1994 |      |       |      | Xã An Khê, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình               | Đại học Ngoại thương                                         | Kinh tế đối ngoại                |                   | HBI00675    |              | 70.00     | 57.50     | 70.00   |         | HBI00116 |
| 49  | Hoàng Thị Thùy  | Linh  |                      |       |      | 19   | 11    | 1994 | Xã Thọ Diên, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa              | Học viện Tài chính                                           | Quản lý Tài chính công           |                   | HBI00685    |              | 95.00     | 56.25     | 80.00   |         | HBI00002 |
| 50  | Đồng Thanh      | Loan  |                      |       |      | 3    | 4     | 1992 | Thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình           | Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội                         | Kế toán                          |                   | HBI00721    |              | 42.50     | 53.75     | 62.50   |         | HBI00064 |

| STT | Họ               | Tên    | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                                       | Cơ sở đào tạo                                                | Chuyên ngành đào tạo                      | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-----|------------------|--------|----------------------|-------|------|------|-------|------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|     |                  |        | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                                |                                                              |                                           |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|     |                  |        | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                                |                                                              |                                           |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1   | 2                | 3      | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                             | 11                                                           | 12                                        | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
| 51  | Hà Thị           | Lợi    |                      |       |      | 4    | 11    | 1991 | Xóm Chiềng Châu, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình | Học viện Tài chính                                           | Tài chính doanh nghiệp                    | DTTS              | HBI00730    | 20           | 92.50     | 41.25     | 65.00   |         | HBI00049 |
| 52  | Nguyễn Đức       | Long   | 17                   | 2     | 1991 |      |       |      | Xã La Ngoại, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương                  | Đại học Lâm nghiệp                                           | Kế toán                                   |                   | HBI00738    |              | 60.00     | 70.00     | 67.50   |         | HBI00079 |
| 53  | Phạm Hồng Việt   | Long   | 1                    | 11    | 1994 |      |       |      | Xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình                  | Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp                | Tài chính doanh nghiệp                    |                   | HBI00740    |              | 42.50     | 30.00     | 52.50   |         | HBI00099 |
| 54  | Quách Đức        | Luận   | 22                   | 9     | 1988 |      |       |      | Xóm Khoai, xã Thượng Bì, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình          | Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội                       | Kế toán                                   | DTTS              | HBI00744    | 20           | 47.50     | 41.25     | 42.50   |         | HBI00037 |
| 55  | Phạm Khánh       | Ly     |                      |       |      | 8    | 12    | 1993 | Xã Chất Bình, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình                    | Đại học Quốc gia Hà Nội                                      | Luật Kinh doanh                           |                   | HBI00757    |              | 87.50     | 61.25     | 72.50   |         | HBI00143 |
| 56  | Đình Thế         | Mạnh   | 26                   | 11    | 1990 |      |       |      | Xã Minh Khang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình                    | Đại học Công đoàn                                            | Tài chính doanh nghiệp                    |                   | HBI00783    |              | 57.50     | 42.50     | 55.00   |         | HBI00098 |
| 57  | Trương Huyền     | My     |                      |       |      | 14   | 10    | 1994 | Xã Yên Ninh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định                        | Đại học Trà Vinh                                             | Luật                                      |                   | HBI00802    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00120 |
| 58  | Hạ Thị Thanh     | Nga    |                      |       |      | 16   | 12    | 1991 | Xã Hợp Thịnh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình                      | Đại học Thủy Lợi                                             | Kinh tế                                   | DTTS              | HBI00814    | 20           | 52.50     | 38.75     | 65.00   |         | HBI00139 |
| 59  | Hà Thúy          | Nga    |                      |       |      | 28   | 8     | 1990 | Xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ                    | Đại học Ngoại thương                                         | Tài chính quốc tế                         |                   | HBI00815    |              | 95.00     | 51.25     | 60.00   |         | HBI00086 |
| 60  | Phạm Thị         | Nga    |                      |       |      | 7    | 3     | 1993 | Xã Văn Phú, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình                     | Đại học Lâm nghiệp                                           | Kế toán                                   |                   | HBI00826    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00073 |
| 61  | Phạm Thủy        | Ngân   |                      |       |      | 4    | 9     | 1988 | Xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định                     | Viện Đại học Mở Hà Nội                                       | Kế toán                                   |                   | HBI00842    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00019 |
| 62  | Đỗ Thị Phương    | Nhung  |                      |       |      | 25   | 4     | 1984 | Xã Đại Tự, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc                       | Đại học Lâm nghiệp                                           | Kế toán                                   |                   | HBI00903    |              | 85.00     | 62.50     | MT      |         | HBI00013 |
| 63  | Lê Thị Kim       | Nhung  |                      |       |      | 7    | 7     | 1993 | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội                                  | Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Kế toán tổng hợp                          |                   | HBI00906    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00123 |
| 64  | Nguyễn Thị Hồng  | Nhung  |                      |       |      | 2    | 10    | 1992 | Xã Hợp Thịnh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình                      | Học viện Tài chính                                           | Tài chính doanh nghiệp                    |                   | HBI00913    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00110 |
| 65  | Nguyễn Thị Thùy  | Nhung  |                      |       |      | 14   | 10    | 1992 | Xã Hợp Thịnh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình                      | Đại học Lâm nghiệp                                           | Kế toán                                   |                   | HBI00914    |              | 55.00     | 43.75     | 60.00   |         | HBI00011 |
| 66  | Nguyễn Thị Tuyết | Nhung  |                      |       |      | 31   | 3     | 1991 | Xã Hợp Thịnh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình                      | Đại học Chu Văn An                                           | Kế toán                                   | DTTS              | HBI00916    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | HBI00059 |
| 67  | Nguyễn Thị Kim   | Oanh   |                      |       |      | 26   | 12    | 1988 | Xã Nhân La, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên                      | Đại học Dân Lập Hải Phòng                                    | Kế toán - Kiểm toán                       |                   | HBI00933    |              | 57.50     | 87.50     | 52.50   |         | HBI00053 |
| 68  | Bùi Văn          | Phong  | 16                   | 4     | 1991 |      |       |      | Xóm Khai, xã Phú Lương, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình           | Đại học Chu Văn An                                           | Tài chính - Ngân hàng                     | DTTS              | HBI00936    | 20           | 75.00     | 42.50     | 45.00   |         | HBI00092 |
| 69  | Bùi Thị Minh     | Phương |                      |       |      | 16   | 12    | 1993 | Xã Nhân Nghĩa, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình                    | Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Quản lý kinh tế                           | DTTS              | HBI00940    | 20           | 55.00     | 37.50     | 37.50   |         | HBI00052 |
| 70  | Dương Thị Bích   | Phương |                      |       |      | 8    | 3     | 1988 | Xã Đỗ Động, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội                  | Đại học Lâm nghiệp                                           | Quản trị kinh doanh                       |                   | HBI00946    |              | 47.50     | 42.50     | 72.50   |         | HBI00090 |
| 71  | Trần Thị         | Phương |                      |       |      | 30   | 6     | 1991 | Xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định                        | Học viện Ngân hàng                                           | Quản trị doanh nghiệp                     |                   | HBI00977    |              | 80.00     | 40.00     | 72.50   |         | HBI00008 |
| 72  | Vũ Minh          | Phương |                      |       |      | 22   | 11    | 1991 | Xã Thăng Long, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình                 | Đại học Lao động - Xã hội                                    | Kế toán                                   |                   | HBI00939    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00102 |
| 73  | Nguyễn Thị Hồng  | Phương |                      |       |      | 26   | 1     | 1988 | Xã Phú Lão, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình                      | Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội                       | Kế toán                                   |                   | HBI00991    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00145 |
| 74  | Dư Thị           | Quyên  |                      |       |      | 5    | 7     | 1990 | Xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội                   | Đại học Thương mại                                           | Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại | DTTS              | HBI01020    | 20           | 60.00     | 40.00     | 65.00   |         | HBI00057 |
| 75  | Phan Thị         | Quyên  |                      |       |      | 20   | 4     | 1987 | Xóm Yên Hòa, xã Yên Lạc, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình         | Đại học Công nghiệp Hà Nội                                   | Kế toán                                   |                   | HBI01023    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00146 |
| 76  | Đình Thị         | Quyên  |                      |       |      | 20   | 8     | 1983 | Xã Lỗ Sơn, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình                        | Viện Đại học Mở Hà Nội                                       | Quản trị kinh doanh                       | DTTS              | HBI01024    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | HBI00105 |

| STT | Họ                | Tên    | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                                 | Cơ sở đào tạo                                                | Chuyên ngành đào tạo   | Đối tượng ưu tiên  | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-----|-------------------|--------|----------------------|-------|------|------|-------|------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|     |                   |        | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                          |                                                              |                        |                    |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|     |                   |        | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                          |                                                              |                        |                    |             |              |           |           |         |         |          |
| 1   | 2                 | 3      | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                       | 11                                                           | 12                     | 13                 | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
| 77  | Bùi Thị           | Quỳnh  |                      |       |      | 6    | 4     | 1985 | Xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An                 | Đại học Thương mại                                           | Quản lý kinh tế        | Con TB             | HBI01027    | 20           | 82.50     | 70.00     | 67.50   |         | HBI00024 |
| 78  | Phạm Thị Thúy     | Quỳnh  |                      |       |      | 29   | 10    | 1990 | Xã Phú Lão, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình                | Đại học Lao động - Xã hội                                    | Kế toán                |                    | HBI01039    |              | 50.00     | 61.25     | 62.50   |         | HBI00142 |
| 79  | Quách Thị         | Quỳnh  |                      |       |      | 14   | 10    | 1994 | Xã Gia Lâm, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình               | Học viện Tài chính                                           | Quản lý Tài chính công |                    | HBI01040    |              | 92.50     | 68.75     | 80.00   |         | HBI00060 |
| 80  | Vũ Ngọc           | Quỳnh  |                      |       |      | 8    | 9     | 1994 | Xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa            | Học viện Tài chính                                           | Quản lý Tài chính công |                    | HBI01044    |              | 60.00     | 70.00     | 65.00   |         | HBI00095 |
| 81  | Triệu Hải         | Sáng   | 29                   | 1     | 1991 |      |       |      | Thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình             | Học viện Ngân hàng                                           | Tài chính doanh nghiệp | DTTS               | HBI01047    | 20           | 45.00     | 46.25     | 70.00   |         | HBI00094 |
| 82  | Hoàng Nghĩa       | Sơn    | 1                    | 4     | 1982 |      |       |      | Xã Hưng Lĩnh, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An            | Đại học Kinh tế quốc dân                                     | Kế toán tổng hợp       | Con NHĐKC bị NCDHH | HBI01053    | 20           | 35.00     | 33.75     | 52.50   |         | HBI00058 |
| 83  | Lê Nam            | Sơn    | 24                   | 11    | 1993 |      |       |      | Xã Đỗ Động, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội            | Đại học Lao động - Xã hội                                    | Kế toán                |                    | HBI01056    |              | 45.00     | 38.75     | 62.50   |         | HBI00041 |
| 84  | Ngô Xuân          | Sơn    | 24                   | 7     | 1991 |      |       |      | Xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định                  | Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Tài chính doanh nghiệp |                    | HBI01057    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00065 |
| 85  | Bùi Thị Ba        | Tâm    |                      |       |      | 4    | 9     | 1993 | Xã Trung Thành, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình              | Học viện Tài chính                                           | Kế toán doanh nghiệp   | DTTS               | HBI01062    | 20           | 62.50     | MT        | 62.50   |         | HBI00035 |
| 86  | Nguyễn Thị        | Thái   |                      |       |      | 1    | 4     | 1992 | Xã Liên Mạc, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội             | Đại học Lao động - Xã hội                                    | Kế toán                |                    | HBI01080    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00088 |
| 87  | Nguyễn Nam        | Thắng  | 23                   | 10    | 1994 |      |       |      | Phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình     | Đại học Kinh tế quốc dân                                     | Tài chính doanh nghiệp | DTTS               | HBI01091    | 20           | 52.50     | 68.75     | 70.00   |         | HBI00034 |
| 88  | Nguyễn Quang      | Thắng  | 4                    | 9     | 1993 |      |       |      | Xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội         | Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội                       | Kế toán                | DTTS               | HBI01092    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | HBI00083 |
| 89  | Nguyễn Thị Phương | Thanh  |                      |       |      | 17   | 6     | 1983 | xã Trục Thuận, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định            | Học viện Tài chính                                           | Kế toán doanh nghiệp   |                    | HBI01099    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00150 |
| 90  | Tạ Thị Hồng       | Thanh  |                      |       |      | 5    | 2     | 1992 | Xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình            | Đại học Phương Đông                                          | Quản trị doanh nghiệp  |                    | HBI01102    |              | 72.50     | 47.50     | 75.00   |         | HBI00056 |
| 91  | Nguyễn Tuấn       | Thành  | 7                    | 2     | 1994 |      |       |      | Xã Cao Thắng, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình             | Đại học Giao thông Vận tải                                   | Kinh tế vận tải ô tô   | DTTS               | HBI01110    | 20           | 52.50     | 37.50     | 57.50   |         | HBI00054 |
| 92  | Bùi Thị Thu       | Thảo   |                      |       |      | 22   | 2     | 1990 | Xóm Khâm, xã Bình Sơn, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình      | Đại học Kinh tế quốc dân                                     | Tài chính công         | DTTS               | HBI01116    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | HBI00115 |
| 93  | Cao Thị           | Thảo   |                      |       |      | 25   | 5     | 1990 | xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình                 | Đại học Điện lực                                             | Kế toán                | DTTS               | HBI01117    | 20           | 47.50     | 40.00     | 45.00   |         | HBI00071 |
| 94  | Hoàng Thị Dạ      | Thảo   |                      |       |      | 18   | 9     | 1989 | Xã Văn Phú, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình               | Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh                        | Kế toán                |                    | HBI01126    |              | 80.00     | 42.50     | 77.50   |         | HBI00091 |
| 95  | Tạ Thị            | Thảo   |                      |       |      | 14   | 4     | 1989 | Xã Hoàng Đông, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam               | Đại học Thương mại                                           | Kế toán doanh nghiệp   | Con NHĐKC bị NCDHH | HBI01154    | 20           | 40.00     | 26.25     | 57.50   |         | HBI00081 |
| 96  | Bùi Thị           | Thiết  |                      |       |      | 7    | 7     | 1994 | Xóm Chiềng 4, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình | Đại học Lâm nghiệp                                           | Kế toán                | DTTS               | HBI01165    | 20           | 52.50     | 52.50     | 57.50   |         | HBI00006 |
| 97  | Bùi Hoài          | Thu    |                      |       |      | 11   | 3     | 1994 | Xã Bội Xuyên, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội             | Đại học Luật Hà Nội                                          | Luật                   |                    | HBI01182    |              | 57.50     | 82.50     | 62.50   |         | HBI00119 |
| 98  | Nguyễn Thị        | Thu    |                      |       |      | 12   | 10    | 1991 | xã Trung Hà, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc               | Học viện Nông nghiệp Việt Nam                                | Kế toán                |                    | HBI01192    |              | 67.50     | 58.75     | 77.50   |         | HBI00124 |
| 99  | Nguyễn Thị Hoài   | Thu    |                      |       |      | 28   | 10    | 1992 | Xã Lương Sơn, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ                | Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Kế toán doanh nghiệp   | DTTS               | HBI01194    | 20           | 72.50     | 51.25     | 82.50   |         | HBI00140 |
| 100 | Vũ Kim            | Thu    |                      |       |      | 20   | 3     | 1989 | Xã Hoàng Hanh, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên              | Đại học Công nghệ Đông Á                                     | Kế toán                |                    | HBI01199    |              | 32.50     | 36.25     | 47.50   |         | HBI00125 |
| 101 | Bùi Văn           | Thử    | 12                   | 11    | 1989 |      |       |      | Xóm Trang, xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình   | Đại học Kinh tế quốc dân                                     | Kế toán tổng hợp       | DTTS               | HBI01205    | 20           | 80.00     | 56.25     | 80.00   |         | HBI00117 |
| 102 | Đinh Thị Hoài     | Thương |                      |       |      | 30   | 9     | 1991 | Xóm Châu, xã Tu Lý, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình          | Đại học Công nghiệp Hà Nội                                   | Kế toán                | DTTS               | HBI01213    | 20           | 55.00     | 38.75     | 72.50   |         | HBI00015 |

| STT                                     | Họ              | Tên    | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                                        | Cơ sở đào tạo                                                | Chuyên ngành đào tạo         | Đối tượng ưu tiên             | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-----------------------------------------|-----------------|--------|----------------------|-------|------|------|-------|------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|                                         |                 |        | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                                 |                                                              |                              |                               |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|                                         |                 |        | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                                 |                                                              |                              |                               |             |              |           |           |         |         |          |
| 1                                       | 2               | 3      | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                              | 11                                                           | 12                           | 13                            | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
| 103                                     | Nguyễn Thị      | Thúy   |                      |       |      | 1    | 9     | 1990 | Thôn Thanh Nê, xã Thanh Bình, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội | Đại học Lâm nghiệp                                           | Kế toán                      |                               | HBI01224    |              | 47.50     | 36.25     | 57.50   |         | HBI00131 |
| 104                                     | Hà Ngọc         | Thủy   |                      |       |      | 29   | 8     | 1992 | Xã Đông Dương, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình                  | Trường Đại học Lâm Nghiệp                                    | Kế toán                      | Không thuộc đối tượng ưu tiên | HBI01239    | 0            | VT        | VT        | VT      |         | HBI00126 |
| 105                                     | Phạm Thị Thanh  | Thủy   |                      |       |      | 2    | 1     | 1991 | Xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định                        | Đại học Công đoàn                                            | Quản trị kinh doanh tổng hợp |                               | HBI01253    |              | VT        | MT        | VT      |         | HBI00082 |
| 106                                     | Phạm Thị Thanh  | Thủy   |                      |       |      | 10   | 7     | 1987 | Xã Tiên Tân, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam                        | Đại học Phương Đông                                          | Kế toán - Kiểm toán          |                               | HBI01252    |              | 47.50     | 47.50     | 47.50   |         | HBI00077 |
| 107                                     | Chu Minh        | Tiến   | 9                    | 10    | 1994 |      |       |      | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên                     | Học viện Tài chính                                           | Kiểm toán                    |                               | HBI01258    |              | 65.00     | 63.75     | 75.00   |         | HBI00063 |
| 108                                     | Nguyễn Thị      | Toan   |                      |       |      | 31   | 5     | 1983 | Thôn Phù Sa, xã Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên   | Đại học Công nghệ Đông Á                                     | Kế toán                      | Con NHĐKC bị NCDHH            | HBI01268    | 20           | 47.50     | 27.50     | 57.50   |         | HBI00136 |
| 109                                     | Đào Huyền       | Trang  |                      |       |      | 26   | 10    | 1994 | Xã Thuần Thiên, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng            | Học viện Ngân hàng                                           | Tài chính doanh nghiệp       |                               | HBI01284    |              | 75.00     | 68.75     | 82.50   |         | HBI00128 |
| 110                                     | Lê Thị Quỳnh    | Trang  |                      |       |      | 14   | 9     | 1991 | Xã Hồng Phong, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình                     | Đại học Mỏ - Địa chất                                        | Quản trị kinh doanh          |                               | HBI01299    |              | 52.50     | 35.00     | 52.50   |         | HBI00026 |
| 111                                     | Nguyễn Thị Châu | Trang  |                      |       |      | 2    | 4     | 1992 | Xã Đại Tập, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên                     | Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp                | Tài chính doanh nghiệp       |                               | HBI01316    |              | 80.00     | 28.75     | 70.00   |         | HBI00072 |
| 112                                     | Dương Tuấn      | Trung  | 1                    | 4     | 1991 |      |       |      | Thôn An Bình, xã Phú Lão, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình         | Trường Đại học Thăng Long                                    | Tài chính                    |                               | HBI01358    |              | 62.50     | 33.75     | 67.50   |         | HBI00036 |
| 113                                     | Kim Kiên        | Trung  | 28                   | 8     | 1991 |      |       |      | Xã Bốt Xuyên, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội                    | Học viện Tài chính                                           | Ngân hàng                    |                               | HBI01359    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00147 |
| 114                                     | Nguyễn Xuân     | Trường | 14                   | 1     | 1985 |      |       |      | Xã Hòa Bình, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình                       | Đại học Giao thông Vận tải                                   | Kế toán tổng hợp             |                               | HBI01365    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00101 |
| 115                                     | Dương Mạnh      | Tú     | 2                    | 5     | 1993 |      |       |      | Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình                    | Học viện Tài chính                                           | Kiểm toán                    |                               | HBI01368    |              | 77.50     | 37.50     | 65.00   |         | HBI00127 |
| 116                                     | Phùng Anh       | Tú     | 23                   | 6     | 1994 |      |       |      | Xã Hòa Xá, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội                      | Học viện Tài chính                                           | Kế toán doanh nghiệp         |                               | HBI01373    |              | 62.50     | 57.50     | 62.50   |         | HBI00153 |
| 117                                     | Hoàng Khánh     | Tùng   | 6                    | 2     | 1994 |      |       |      | Huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội                                 | Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp                | Tài chính doanh nghiệp       |                               | HBI01398    |              | 37.50     | 58.75     | 65.00   |         | HBI00113 |
| 118                                     | Lê Đức          | Tùng   | 16                   | 10    | 1990 |      |       |      | Xã Bốt Xuyên, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội                    | Đại học Lương Thế Vinh                                       | Tài chính - Ngân hàng        |                               | HBI01400    |              | 65.00     | 51.25     | 55.00   |         | HBI00027 |
| 119                                     | Nguyễn Thị      | Tươi   |                      |       |      | 5    | 8     | 1990 | xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình                    | Đại học Lâm nghiệp                                           | Kế toán                      | DTTS                          | HBI01407    | 20           | 65.00     | 40.00     | 47.50   |         | HBI00017 |
| 120                                     | Trịnh Hồng      | Tuyết  |                      |       |      | 20   | 1     | 1992 | Xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội                  | Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Kế toán tổng hợp             | Con BB                        | HBI01420    | 20           | 70.00     | 46.25     | 77.50   |         | HBI00134 |
| 121                                     | Lường Tổ        | Uyên   |                      |       |      | 1    | 8     | 1991 | Xã Vạn Mai, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình                       | Đại học Đại Nam                                              | Kế toán                      | DTTS                          | HBI01424    | 20           | 57.50     | 47.50     | 80.00   |         | HBI00084 |
| 122                                     | Lê Thị          | Vân    |                      |       |      | 20   | 2     | 1994 | Xã Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội                  | Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội                       | Kế toán                      | Con NHĐKC bị NCDHH            | HBI01431    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | HBI00018 |
| 123                                     | Nguyễn Thị Thu  | Vân    |                      |       |      | 29   | 3     | 1992 | Xã Yên Lạc, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình                       | Đại học Công nghiệp Hà Nội                                   | Kế toán                      |                               | HBI01435    |              | 70.00     | 47.50     | 75.00   |         | HBI00014 |
| 124                                     | Nguyễn Thị      | Xoa    |                      |       |      | 11   | 10    | 1982 | Xã Đoàn Thượng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương                   | Đại học Phương Đông                                          | Quản trị doanh nghiệp        | Con TB                        | HBI01460    | 20           | VT        | MT        | VT      |         | HBI00107 |
| 125                                     | Nguyễn Thị      | Yến    |                      |       |      | 17   | 11    | 1989 | Xã Bình Minh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định                     | Viện Đại học Mở Hà Nội                                       | Kế toán                      |                               | HBI01476    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00130 |
| II. Chuyên viên làm Công nghệ thông tin |                 |        |                      |       |      |      |       |      |                                                                 |                                                              |                              |                               |             |              |           |           |         |         |          |
| 1                                       | Nguyễn Huy      | Hải    | 26                   | 6     | 1988 |      |       |      | Xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình                      | Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông                      | Công nghệ Thông tin          |                               | HBI01494    |              | 32.50     | 35.00     |         |         | HBI00068 |

| STT                                       | Họ               | Tên    | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                               | Cơ sở đào tạo                                                     | Chuyên ngành đào tạo  | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-------------------------------------------|------------------|--------|----------------------|-------|------|------|-------|------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|                                           |                  |        | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                        |                                                                   |                       |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|                                           |                  |        | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                        |                                                                   |                       |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1                                         | 2                | 3      | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                     | 11                                                                | 12                    | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
| 2                                         | Phạm Thành       | Hưng   | 6                    | 11    | 1982 |      |       |      | Xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ             | Đại học Thái Nguyên                                               | Công nghệ Thông tin   |                   | HBI01500    |              | 60.00     | 33.75     |         |         | HBI00010 |
| 3                                         | Kiều Thị         | Mai    |                      |       |      | 19   | 7     | 1991 | Xã Càn Kiếm, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội        | Học viện Nông nghiệp Việt Nam                                     | Tin học               |                   | HBI01507    |              | 55.00     | 47.50     |         |         | HBI00118 |
| 4                                         | Ngân Đức         | Nhã    | 7                    | 4     | 1983 |      |       |      | Xã Mai Hịch, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình             | Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông                           | Công nghệ Thông tin   | DTTS              | HBI01514    | 20           | 45.00     | 32.50     |         |         | HBI00048 |
| 5                                         | Nguyễn Thị Tuyết | Phương |                      |       |      | 10   | 4     | 1983 | Xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội         | Đại học Kinh tế quốc dân                                          | Công nghệ Thông tin   |                   | HBI01515    |              | 75.00     | 33.75     |         |         | HBI00046 |
| 6                                         | Đình Tâm         | Quang  | 7                    | 4     | 1991 |      |       |      | Xã Hào Tráng, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình              | Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội                            | Công nghệ Thông tin   | DTTS              | HBI01516    | 20           | VT        | VT        |         |         | HBI00138 |
| 7                                         | Chu Thái         | Sơn    | 25                   | 3     | 1981 |      |       |      | Xã Thuần Hưng, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên         | Đại học Công nghiệp Việt - Hưng                                   | Công nghệ Thông tin   |                   | HBI01517    |              | 62.50     | 50.00     |         |         | HBI00144 |
| 8                                         | Nguyễn Quang     | Thành  | 7                    | 3     | 1989 |      |       |      | Xã Vầy Nưa, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình                | Đại học Điện lực                                                  | Công nghệ Thông tin   |                   | HBI01518    |              | 75.00     | 61.25     |         |         | HBI00055 |
| 9                                         | Nguyễn Thị       | Tự     |                      |       |      | 16   | 4     | 1985 | Xã Việt Long, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội          | Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội                       | Công nghệ phần mềm    |                   | HBI01523    |              | 67.50     | 40.00     |         |         | HBI00043 |
| 10                                        | Bùi Mạnh         | Tuân   | 15                   | 11    | 1990 |      |       |      | Xã Phú Lai, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình              | Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên | Công nghệ Thông tin   | DTTS              | HBI01524    | 20           | 42.50     | 36.25     |         |         | HBI00061 |
| III. Chuyên viên làm Văn thư lưu trữ      |                  |        |                      |       |      |      |       |      |                                                        |                                                                   |                       |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| IV. Cán sự làm Công nghệ thông tin        |                  |        |                      |       |      |      |       |      |                                                        |                                                                   |                       |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1                                         | Vương Thị Hà     | Giang  |                      |       |      | 12   | 7     | 1984 | Xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội          | Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình                                         | Tin học               |                   | HBI01613    |              | 48.00     | 20.00     |         |         | HBI00020 |
| 2                                         | Phạm Thị         | Hương  |                      |       |      | 27   | 10    | 1986 | Xã Phương Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương              | Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định                                 | Công nghệ Thông tin   |                   | HBI01614    |              | VT        | VT        |         |         | HBI00044 |
| 3                                         | Lương Văn        | Tân    | 25                   | 12    | 1984 |      |       |      | Xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình             | Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định                                 | Công nghệ Thông tin   |                   | HBI01615    |              | 52.00     | 22.00     |         |         | HBI00045 |
| V. Cán sự và Kiểm tra viên trung cấp thuế |                  |        |                      |       |      |      |       |      |                                                        |                                                                   |                       |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1                                         | Bùi Văn          | Đức    | 12                   | 12    | 1991 |      |       |      | Xã Quyết Chiến, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình           | Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật - Đại học Thái Nguyên                   | Kế toán tổng hợp      | DTTS              | HBI01544    | 20           | 40.00     | 18.00     | 64.00   |         | HBI00149 |
| 2                                         | Bùi Thị Thu      | Hiền   |                      |       |      | 26   | 8     | 1984 | Xã Kim Bình, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình              | Cao đẳng Tài chính - Quản trị Kinh doanh                          | Kế toán               | DTTS              | HBI01549    | 20           | 40.00     | 30.00     | 68.00   |         | HBI00122 |
| 3                                         | Nguyễn Đình      | Hiếu   | 21                   | 12    | 1991 |      |       |      | Xã Trung Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định            | Học viện Tài chính                                                | Kế toán doanh nghiệp  |                   | HBI01554    |              | 72.00     | 82.00     | 72.00   |         | HBI00080 |
| 4                                         | Phạm Khắc        | Hùng   | 12                   | 11    | 1988 |      |       |      | Xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội            | Viện Đại học Mở Hà Nội                                            | Kế toán tổng hợp      |                   | HBI01559    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00078 |
| 5                                         | Nguyễn Thị       | Hường  |                      |       |      | 21   | 5     | 1990 | Xã Thanh Bình, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội       | Cao đẳng Nông nghiệp và PTNT Bắc Bộ                               | Kế toán               |                   | HBI01561    |              | 36.00     | 30.00     | 52.00   |         | HBI00132 |
| 6                                         | Lê Thị           | Lương  |                      |       |      | 1    | 6     | 1983 | Xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội            | Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại                            | Kế toán doanh nghiệp  |                   | HBI01572    |              | 60.00     | 36.00     | 56.00   |         | HBI00093 |
| 7                                         | Bùi Thị          | Nhàn   |                      |       |      | 11   | 8     | 1989 | Đồng Ngoại, xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình | Đại học Sao Đỏ                                                    | Tài chính - Ngân hàng | DTTS              | HBI01580    | 20           | 60.00     | 50.00     | 84.00   |         | HBI00137 |
| 8                                         | Nguyễn Hồng      | Phái   | 30                   | 7     | 1984 |      |       |      | Xã Dân Hạ, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình                 | Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hà Nội                         | Kế toán               | DTTS              | HBI01583    | 20           | 72.00     | 44.00     | 80.00   |         | HBI00029 |
| 9                                         | Nguyễn Văn       | Phú    | 15                   | 5     | 1994 |      |       |      | Xã Bọt Xuyên, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội           | Cao đẳng Đại Việt                                                 | Kế toán               |                   | HBI01584    |              | VT        | VT        | VT      |         | HBI00003 |
| 10                                        | Quách Thụy Huyền | Trang  |                      |       |      | 22   | 9     | 1994 | Xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình            | Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Trung ương                     | Kế toán               | DTTS              | HBI01599    | 20           | 44.00     | 32.00     | 72.00   |         | HBI00007 |
| 11                                        | Nguyễn Duy       | Tùng   | 9                    | 10    | 1989 |      |       |      | Xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội         | Cao đẳng Kinh tế công nghiệp Hà Nội                               | Kế toán               |                   | HBI01603    |              | 40.00     | 32.00     | 48.00   |         | HBI00087 |
| 12                                        | Trương Trọng     | Vũ     | 2                    | 1     | 1993 |      |       |      | Xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội           | Đại học Đại Nam                                                   | Kế toán               |                   | HBI01608    |              | 36.00     | 18.00     | 56.00   |         | HBI00050 |
| VI. Cán sự làm Văn thư lưu trữ            |                  |        |                      |       |      |      |       |      |                                                        |                                                                   |                       |                   |             |              |           |           |         |         |          |

| STT | Họ            | Tên  | Ngày, tháng năm sinh |       |     |      |       |      | Quê quán                                  | Cơ sở đào tạo                            | Chuyên ngành đào tạo | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-----|---------------|------|----------------------|-------|-----|------|-------|------|-------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|     |               |      | Nam                  |       |     | Nữ   |       |      |                                           |                                          |                      |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|     |               |      | Ngày                 | Tháng | Năm | Ngày | Tháng | Năm  |                                           |                                          |                      |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1   | 2             | 3    | 4                    | 5     | 6   | 7    | 8     | 9    | 10                                        | 11                                       | 12                   | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
| 1   | Bùi Diệu      | Linh |                      |       |     | 14   | 4     | 1993 | Xã Phú Lai, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình | Đại học Nội vụ Hà Nội                    | Văn thư - Lưu trữ    | DTTS              | HBI01622    | 20           | 76.00     | 38.00     | 60.00   |         | HBI00109 |
| 2   | Bùi Thị Thanh | Nga  |                      |       |     | 18   | 2     | 1987 | Xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình  | Trường Cán bộ Quản lý Giao thông vận tải | Hành chính văn thư   | DTTS              | HBI01624    | 20           | 40.00     | 12.00     | 52.00   |         | HBI00074 |

nghe